



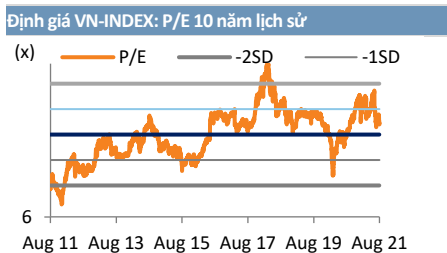
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,309.55	0.83	3.21	49.81
HNX	336.01	1.27	11.35	172.36
UPCOM	91.53	0.44	8.49	57.30
MSCI EM	1,270.01	2.62	-3.15	13.93
NIKKEI	27,724.80	-0.03	0.64	19.01
HANG SENG	25,693.95	-0.13	-5.96	0.82
KOSPI	3,146.81	0.27	-3.31	32.96
FTSE	7,132.40	0.09	1.49	18.14
S&P 500	4,486.23	0.15	1.69	30.28
NASDAQ	15,019.80	0.52	1.23	30.99

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	15.78	2.54	16.29
SET INDEX	19.75	1.70	7.57
JCI INDEX	NA	1.96	-7.49
PCOMP INDEX	22.88	1.67	7.53

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.84	0	-22	-89
10 năm	2.08	1	-7	-82

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,820	-0.01	0.84	1.51
US\$/KRW	1,168	-0.13	-1.06	1.51
US\$/JPY	110	-0.09	0.58	-3.06
US\$/EUR	0.85	0.05	0.44	0.70
US\$/GBP	0.73	0.01	0.66	-4.18
US\$/SGD	1.35	0.09	0.38	1.10

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	924	911	616
HNX	181	149	88
UPCOM	75	67	39



25 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Hồi phục vào cuối phiên

Sau phiên giao dịch đi ngang hôm qua thì phiên giao dịch hôm nay tiếp tục chứng kiến tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Trong suốt phiên sáng, lực mua và bán khá cân bằng khiến cho VN-Index giao dịch quanh mốc tham chiếu. Tuy nhiên, nhờ vào phiên giao dịch buổi chiều khi lực cầu vào mạnh trải đều hầu hết các nhóm ngành giúp cho thị trường có phiên phục hồi ở mức khá. Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.309,5 điểm, tăng 10,8 điểm, tương ứng 0,8% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.780 tỷ đồng, HNX: 2.931 tỷ đồng, UPCOM: 1.145 tỷ đồng.

Toàn sàn HOSE có 228 mã tăng giá so với 134 mã giảm giá. Khác với phiên hôm qua, dòng tiền vào đều hơn ở các nhóm ngành trong phiên hôm nay với Nhóm Ngân hàng, Chứng khoán, Xây dựng phục hồi khá và đặc biệt là Thép tăng mạnh. Trong khi đó nhóm Phân bón và Hóa chất tiếp tục phiên điều chỉnh sâu thứ 2 liên tiếp, ngược lại nhóm Dầu khí phục hồi trước thông tin hỗ trợ từ giá dầu tăng.

Khối ngoại hôm nay mua bán cân bằng, giá trị mua ròng khoảng 50 tỷ. SSI được mua ròng với giá trị 186 tỷ, trong khi đó VHM bị bán ròng với giá trị 152 tỷ.

Phiên giao dịch phục hồi ở mức khá khiến các điểm số kỹ thuật được cải thiện nhẹ, nhưng vẫn ở mức tiêu cực. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở -6 (TIÊU CỰC). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 15,8x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	TIÊU CỰC
VN30	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (25/08/2021)	Kháng cự 1	1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.270

Phục hồi nhẹ sau khi chạm ngưỡng hỗ trợ 1300, xu hướng trong ngắn hạn của VN-Index vẫn còn nhiều trở ngại khi thanh khoản sụt giảm hôm nay.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (24/08/2021)	1.431	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.428	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+3	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

VN30F1M có phiên giao dịch phục hồi theo cơ sở, tuy nhiên chỉ trong biên độ hẹp với spread trong ngày chỉ 20 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.1	7,018,665	-4	TIÊU CỰC	5,075	12.7	1.1
ACB	32.45	12,615,780	-6	TIÊU CỰC	87,678	9.0	2.2
AGR	16.5	4,072,915	2	TRUNG TÍNH	3,498	10.0	1.5
ASM	14.35	4,434,560	-4	TIÊU CỰC	3,715	9.2	0.8
BCG	16	4,981,310	-4	TIÊU CỰC	4,761	5.1	1.3
BID	39.45	2,267,645	-6	TIÊU CỰC	158,669	16.0	2.0
BSI	27.9	1,969,920	0	TRUNG TÍNH	3,392	12.5	2.1
BSR	17.7	14,971,530	-6	TIÊU CỰC	54,879	#N/A N/A	1.8
BVH	52.7	947,520	-6	TIÊU CỰC	39,120	21.7	1.9
CTG	32.15	16,578,485	-7	TIÊU CỰC	154,505	9.4	1.7
CTR	81	1,065,585	-6	TIÊU CỰC	7,527	26.9	7.1
CTS	28.9	2,300,485	0	TRUNG TÍNH	3,075	10.8	1.9
DBC	57.8	2,347,370	-2	TRUNG TÍNH	6,661	5.4	1.4
DCM	23.2	6,787,635	-2	TRUNG TÍNH	12,282	19.8	1.8
DDV	17.1	3,960,580	2	TRUNG TÍNH	2,498	87.7	2.0
DGC	107.9	1,270,150	2	TRUNG TÍNH	18,459	18.4	4.1
DIG	32.7	13,616,880	-4	TIÊU CỰC	13,403	17.8	2.8
DPM	33.9	7,007,545	-4	TIÊU CỰC	13,266	11.7	1.5
DRC	32.3	3,181,115	-6	TIÊU CỰC	3,837	11.3	2.2
DXG	21.1	6,761,535	-6	TIÊU CỰC	10,936	13.3	1.3
FIT	19	12,680,650	0	TRUNG TÍNH	4,840	35.0	1.5
FLC	10.4	16,897,510	-4	TIÊU CỰC	7,384	4.1	0.8
FPT	91.9	3,447,440	-6	TIÊU CỰC	83,396	21.7	5.0
FRT	39	3,158,125	-6	TIÊU CỰC	3,080	46.3	2.4
FTS	52.7	980,325	-2	TRUNG TÍNH	7,777	14.3	3.0
GAS	87.3	1,179,775	-4	TIÊU CỰC	167,088	21.4	3.6
GEX	22.55	8,704,580	-5	TIÊU CỰC	17,616	12.8	1.4
GMD	47.9	4,353,995	-4	TIÊU CỰC	14,436	35.3	2.3
GVR	35.2	6,334,180	-4	TIÊU CỰC	140,800	29.8	2.9
HAH	55.4	2,222,845	-4	TIÊU CỰC	2,626	12.5	2.3
HBC	14.05	5,731,535	-4	TIÊU CỰC	3,244	22.1	0.9
HCM	54.2	7,013,955	-2	TRUNG TÍNH	16,533	18.7	3.4
HDB	33.8	2,811,580	-6	TIÊU CỰC	53,869	10.2	2.1
HDC	64	1,016,345	-4	TIÊU CỰC	5,321	18.1	4.2
HDG	53.5	3,010,490	-6	TIÊU CỰC	8,754	12.3	2.5
HHV	19.3	5,373,120	0	TRUNG TÍNH	5,161	33.1	0.8
HNG	6.71	8,047,550	-7	TIÊU CỰC	7,438	#N/A N/A	0.9
HPG	48.4	27,064,770	-4	TIÊU CỰC	216,489	8.6	2.9
HSG	38.7	11,903,715	-4	TIÊU CỰC	18,927	5.0	1.9
IDC	36.1	3,065,935	-4	TIÊU CỰC	10,830	21.3	2.8
IJC	26.3	7,861,590	-4	TIÊU CỰC	5,710	7.5	1.8
ITA	6.34	8,010,725	-5	TIÊU CỰC	5,949	30.1	0.5
KBC	36.2	10,961,835	0	TRUNG TÍNH	17,005	20.2	1.7
KDC	59.7	2,157,510	-4	TIÊU CỰC	13,656	30.5	2.3
KDH	38.4	4,289,540	-6	TIÊU CỰC	23,927	19.5	2.8
KSB	28.2	2,625,650	-4	TIÊU CỰC	2,067	8.3	1.2
LCG	14.85	5,442,890	-2	TRUNG TÍNH	1,711	4.7	1.0
LPB	23.25	10,881,970	-6	TIÊU CỰC	27,983	10.5	1.8
MBB	28.6	17,559,270	-6	TIÊU CỰC	108,060	10.3	2.0
MBS	34.6	4,294,625	-2	TRUNG TÍNH	9,259	18.4	3.0
MSN	135	1,316,755	-2	TRUNG TÍNH	159,372	75.5	7.5
MWG	161.5	1,151,615	-6	TIÊU CỰC	76,756	16.7	4.2

NAF	33	1,462,230	-4	TIÊU CỰC	1,570	27.0	2.4
NDN	20.9	2,321,945	-6	TIÊU CỰC	1,498	4.2	1.6
NKG	35.8	8,453,080	5	KHẢ QUAN	7,819	5.3	1.7
NLG	41.5	3,951,340	-4	TIÊU CỰC	11,839	10.6	1.8
NTL	32.5	2,601,020	-4	TIÊU CỰC	1,982	6.5	1.7
NVB	29	3,039,610	-2	TRUNG TÍNH	11,797	141.4	2.7
NVL	105.5	2,827,530	2	TRUNG TÍNH	155,465	29.3	4.6
PAN	28.2	2,699,690	-4	TIÊU CỰC	5,891	26.6	1.6
PC1	30.6	2,221,680	-4	TIÊU CỰC	5,850	12.7	1.4
PDR	86.8	3,390,235	-4	TIÊU CỰC	42,252	29.9	7.6
PET	24.45	3,777,695	-4	TIÊU CỰC	2,102	11.5	1.3
PLX	49.55	1,699,280	-4	TIÊU CỰC	61,631	16.0	2.6
POW	11.25	8,839,350	-2	TRUNG TÍNH	26,346	10.3	0.9
PVD	18	6,849,805	-6	TIÊU CỰC	7,580	656.2	0.6
PVS	24.8	12,346,540	-4	TIÊU CỰC	11,854	21.4	1.0
PVT	20.95	6,038,185	-4	TIÊU CỰC	6,780	9.0	1.4
REE	58.1	1,075,635	-2	TRUNG TÍNH	17,956	10.0	1.5
ROS	4.82	11,011,690	-7	TIÊU CỰC	2,736	14.9	0.5
SBS	15.1	5,075,420	-2	TRUNG TÍNH	1,913	1,664.8	9.2
SBT	21	4,794,405	-2	TRUNG TÍNH	12,960	19.6	1.7
SCR	10.45	11,111,815	-6	TIÊU CỰC	3,828	13.1	0.8
SHB	27.5	18,591,596	-6	TIÊU CỰC	52,953	14.1	2.0
SHS	40.2	8,073,255	5	KHẢ QUAN	11,654	10.8	2.7
SMC	46.4	1,227,785	-4	TIÊU CỰC	2,827	3.0	1.3
SSI	62	16,454,255	0	TRUNG TÍNH	40,605	22.0	3.6
STB	27.35	26,153,264	-6	TIÊU CỰC	51,561	14.2	1.6
SZC	43.5	1,824,990	-4	TIÊU CỰC	4,350	17.4	3.3
TCB	49.15	17,496,150	-6	TIÊU CỰC	172,266	10.7	2.1
TCH	18.35	6,759,545	-6	TIÊU CỰC	7,325	8.4	1.2
TNG	29.3	3,594,270	0	TRUNG TÍNH	2,330	13.2	1.9
TPB	34.9	5,207,230	-6	TIÊU CỰC	37,401	8.3	1.8
TVB	23.7	2,119,320	4	KHẢ QUAN	2,173	8.2	2.0
VCB	97.5	1,474,540	-6	TIÊU CỰC	361,616	17.6	3.4
VCI	59.8	6,558,765	-2	TRUNG TÍNH	19,913	13.6	3.8
VCS	119.3	430,955	-6	TIÊU CỰC	19,088	12.5	4.5
VGC	34	1,952,885	-2	TRUNG TÍNH	15,244	16.2	2.4
VGt	18.8	5,576,075	-4	TIÊU CỰC	9,400	33.0	1.5
VHC	44.8	2,287,680	-2	TRUNG TÍNH	8,151	11.1	1.5
VHM	107	11,769,160	-7	TIÊU CỰC	358,398	10.8	3.7
VIB	37	1,705,265	-4	TIÊU CỰC	57,466	9.9	2.7
VIC	94.6	2,855,560	-7	TIÊU CỰC	359,975	56.0	4.1
VIX	27.6	4,738,370	2	TRUNG TÍNH	3,525	5.0	1.6
VJC	127	772,455	7	KHẢ QUAN	68,785	437.7	4.1
VND	51.5	12,535,530	-4	TIÊU CỰC	22,095	10.3	2.3
VNM	86.9	3,520,455	-6	TIÊU CỰC	181,617	19.0	5.7
VOS	12.7	4,460,035	-4	TIÊU CỰC	1,778	11.6	2.4
VPB	61.4	10,618,350	-2	TRUNG TÍNH	151,643	12.2	2.5
VRE	26.3	5,033,285	-6	TIÊU CỰC	59,762	22.0	2.0

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Thông tin cập nhật

Dầu neri rộng đà tăng, tiếp tục leo dốc 3%

Giá dầu tăng 3% vào ngày thứ Ba (24/8), neri rộng đà tăng mạnh nhờ triển vọng nhu cầu gia tăng sau khi các cơ quan quản lý Mỹ cấp phép đầy đủ lần đầu tiên cho một vắc-xin ngừa Covid-19 và Mexico phải ngừng sản xuất phần lớn dầu do hỏa hoạn trên một giàn khai thác dầu. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng dầu Brent tiến 3.35% lên 71.05 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI cộng 1.90 USD (tương đương 2.9%) lên 67.54 USD/thùng. Tuần trước, cả 2 hợp đồng này đều ghi nhận tuần giảm mạnh nhất trong hơn 9 tháng. Vào ngày 23/8, cả 2 hợp đồng đều vọt hơn 5% nhờ đồng USD suy yếu.

Vàng thế giới ổn định trên mốc 1,800 USD/oz

Giá vàng được củng cố trên mốc 1,800 USD/oz vào ngày thứ Ba (24/8), khi một số nhà đầu tư dự báo rằng sự gia tăng gần đây số ca nhiễm Covid-19 có thể khiến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) chưa thông báo tại Hội nghị Jackson Hole về kế hoạch thu hẹp các hỗ trợ kinh tế của mình. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng vàng giao ngay ổn định ở mức 1,804.99 USD/oz sau khi chạm mức cao nhất kể từ ngày 05/8. Hợp đồng vàng tương lai nhích 0.1% lên 1,808.90 USD/oz.

Phục hồi kinh tế Việt Nam có thể chậm lại và tăng trưởng GDP dưới 4,8%

Báo cáo điểm lại tháng 8 vừa được WB công bố nhận có dự báo về triển vọng ngắn hạn và trung hạn của nền kinh tế cũng như nhận định rủi ro nội tại và bên ngoài liên quan đến đại dịch Covid-19. Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng vững chắc ở mức 5,6% trong nửa đầu năm 2021, nhưng phải đối mặt với những rủi ro nghiêm trọng cả bên trong và bên ngoài, bao gồm dịch bệnh Covid-19 bùng phát trong nước và đã lan ra hầu hết các địa phương từ cuối tháng 4. Tăng trưởng được thúc đẩy bởi sự phục hồi của khu vực công nghiệp, với tốc độ như trước đại dịch ở mức khoảng 8%, nhờ mở rộng sản xuất chế biến, chế tạo. Một phần nào đó, tăng trưởng cũng được thúc đẩy bởi kết quả tốt từ khu vực nông nghiệp nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và dịch tả lợn châu Phi đã chấm dứt. Ngược lại, khu vực dịch vụ vẫn chưa quay lại tốc độ tăng trưởng trước đại dịch, một phần do khu vực này nhạy cảm với các biện pháp hạn chế đi lại trong các đợt bùng phát dịch Covid-19. Từ góc độ chi tiêu, tăng trưởng đạt được nhờ vào tiêu dùng tư nhân và một phần nào đó vào đầu tư tư nhân, trong khi đó Chính phủ trở lại với chính sách tài khóa thắt chặt hơn và nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu, khiến cho cán cân thương mại chuyển sang thâm hụt. Mặc dù có khả năng chống chịu tương đối tốt, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi các biện pháp hạn chế ngày càng nghiêm ngặt hơn nhằm kiểm soát đợt bùng phát dịch cuối tháng 4 trong bối cảnh tỷ lệ tiêm vaccine còn thấp. Trong tháng 7, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giảm 19,8% (so cùng kỳ năm trước), là mức giảm lớn nhất kể từ tháng 4 năm 2020, trong khi tăng trưởng ngành công nghiệp giảm từ 4,9% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 6 xuống còn 2,2% (so cùng kỳ năm trước) trong tháng 7. Các chỉ số tần suất cao, như Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) cũng giảm xuống mức thấp nhất trong tháng 6 kể từ tháng 5/2020.

HSG: lãi 302 tỷ trong tháng 7

Tập đoàn Hoa Sen (HoSE: HSG) thông báo sản lượng tháng 7 đạt 189.474 tấn, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 4.921 tỷ đồng, tăng 97% và lợi nhuận sau thuế 302 tỷ đồng, tăng 124%. So với tháng trước, sản lượng tiêu thụ của Hoa Sen tăng 8% và doanh thu tăng 26,6% nhưng lợi nhuận giảm 46%. Trước đó, Hoa Sen có 4 tháng liên tiếp đạt lợi nhuận trên 500 tỷ đồng mỗi tháng. Trong bối cảnh dịch bệnh, Hoa Sen vẫn duy trì được đà tăng sản lượng nhờ vào hoạt động xuất khẩu tôn mạ. Trong tháng 7, Hoa Sen bán 157.845 tấn tôn mạ, tăng 1,7% so với tháng 6; 30.109 tấn ống thép, giảm 32%. Xuất khẩu tôn mạ ghi nhận 123.088 tấn, tăng 20,6%; ống thép 3.244 tấn, giảm 25% so với tháng 6. Như vậy, xuất khẩu đã chiếm 67% cơ cấu sản lượng của Hoa Sen trong tháng vừa qua. Lũy kế 7 tháng 2021, Hoa Sen xuất khẩu 737.392 tấn tôn mạ, chiếm 67% tổng sản lượng bán ra. SSI Research đánh giá kênh xuất khẩu có thể giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động hết công suất trong thời gian tới bất chấp tác động tiêu cực kéo dài của dịch Covid-19 đối với nhu cầu trong nước, Hoa Sen đã có đơn hàng xuất khẩu để hoạt động hết công suất đến hết tháng 11. Xuất khẩu dự kiến chiếm 70% tổng sản lượng bán ra trong năm nay. Động lực chính của sản lượng xuất khẩu là thị trường Mỹ và châu Âu, có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với các thị trường khác. Đơn vị dự kiến tỷ trọng từ thị trường Mỹ và châu Âu sẽ tăng từ 20 - 30% lên hơn 50%.

HAP: sắp chào bán hơn 55 triệu cổ phiếu để mua Bệnh viện Quốc tế Green

Tập đoàn Hapaco (HoSE: HAP) dự kiến chào bán hơn 55,47 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ nhận quyền mua thêm 1 cổ phiếu mới. Vốn điều lệ có thể gấp đôi lên 1.111 tỷ đồng. Thời gian dự kiến phát hành trong quý III hoặc quý IV năm nay sau khi có chấp thuận của UBCKNN. Doanh nghiệp dự kiến dùng 480 tỷ đồng đầu tư mua cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green từ các cổ đông hiện hữu của BVG; 74 tỷ đồng để mua cổ phiếu phát hành thêm của Bệnh viện Quốc tế Green tại đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược; và số tiền còn lại để bổ sung vốn lưu động. Công ty dự tính sẽ mua tối đa 24 triệu cổ phiếu để sở hữu 79,28% vốn Bệnh viện Quốc tế Green, giá mua tối đa 20.000 đồng/cp. Đối tượng bán cổ phiếu BVGreen là các thành viên trong HĐQT Hapaco. Trong đó, ông Vũ Dương Hiền, Chủ tịch Hapaco sẽ bán 15,7 triệu cổ phiếu bệnh viện; các thành viên HĐQT khác như ông Vũ Xuân Cường, ông Vũ Xuân Thịnh và ông Vũ Xuân Thủy (Phó Chủ tịch) bán tổng cộng 8,3 triệu đơn vị.

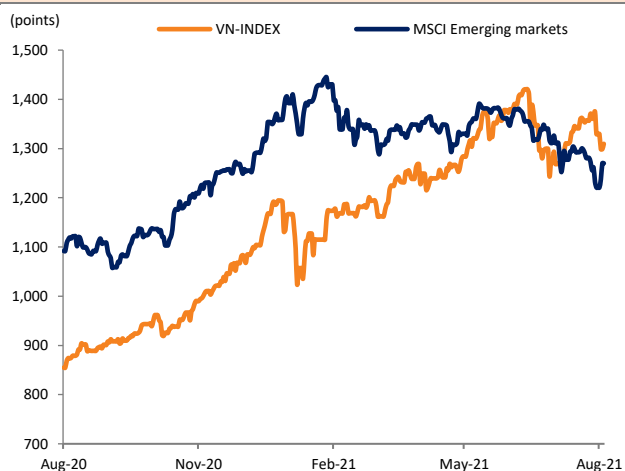
EVS: chào bán 40 triệu cổ phiếu riêng lẻ, giá 16.000 đồng/cp

HĐQT Chứng khoán Everest (HNX: EVS) đã thông qua triển khai phương án phát hành 40 triệu cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn lên 1.030 tỷ đồng. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến bán 40 triệu cổ phiếu cho 4 nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, danh tính không được tiết lộ và các nhà đầu tư này đều không sở hữu cổ phiếu EVS trước đó. Giá chào bán được xác định là 16.000 đồng/cp. Số tiền dự thu về 640 tỷ đồng để phục vụ mục đích tăng quy mô vốn cho các hoạt động kinh doanh. Cụ thể, doanh nghiệp dùng 480 tỷ bổ sung nguồn vốn cho vay giao dịch chứng khoán ký quỹ, 32 tỷ phục vụ việc chuẩn bị tham gia thị trường phái sinh, 80 tỷ bổ sung hoạt động tự doanh và 48 tỷ cho các hoạt động tài chính chứng khoán khác. Thời gian sử dụng dự kiến trong quý IV. Toàn bộ cổ phiếu chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm. Thời điểm thực hiện trong quý III và IV.

MSN: cam kết với Alibaba sẽ IPO công ty 7 tỷ USD CrownX trước tháng 6/2026

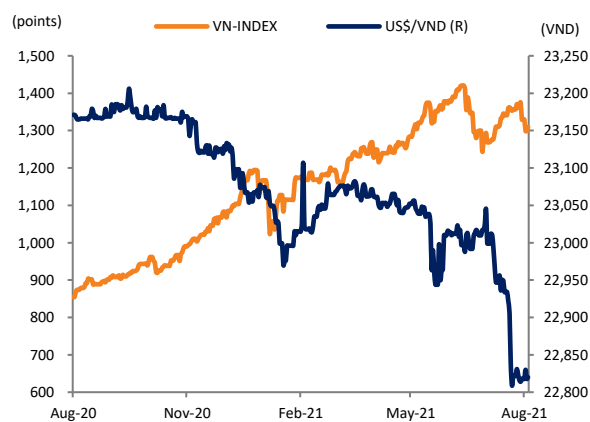
Hồi giữa tháng 5 vừa qua, công ty con của Masan Group (HoSE: MSN) là CrownX đã phát hành 4.278.260 cổ phiếu cho các nhà đầu tư nước ngoài, gồm Alibaba, Thunbergia và Credit Suisse. Số cổ phiếu này tương đương 5,5% vốn của CrownX và đem về cho công ty số tiền là 8.800 tỷ đồng, tương đương 400 triệu USD. Như vậy định giá CrownX khoảng 160.000 tỷ đồng (xấp xỉ 6,9 tỷ USD). Theo thông tin mới được Masan Group tiết lộ, một phần trong thỏa thuận này là tập đoàn cam kết với nhóm nhà đầu tư ngoại sẽ "nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11/6/2026", và có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Masan Group. Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, các nhà đầu tư ngoại sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA (công ty mẹ của CrownX) hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phần mà các nhà đầu tư ngoại đã mua trong vòng gọi vốn này, với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể thực hiện sau thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch, tức là ngày 11/6/2021.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



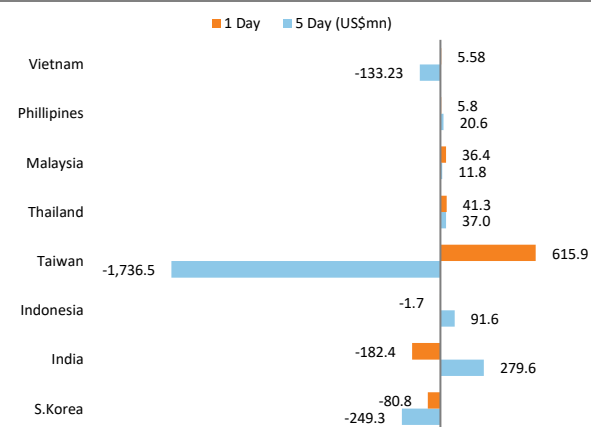
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



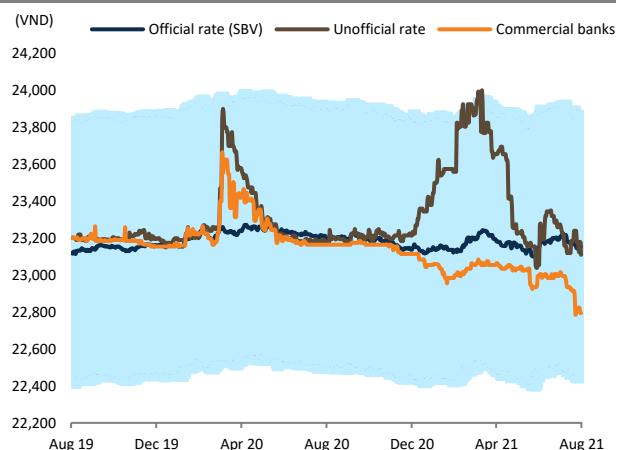
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



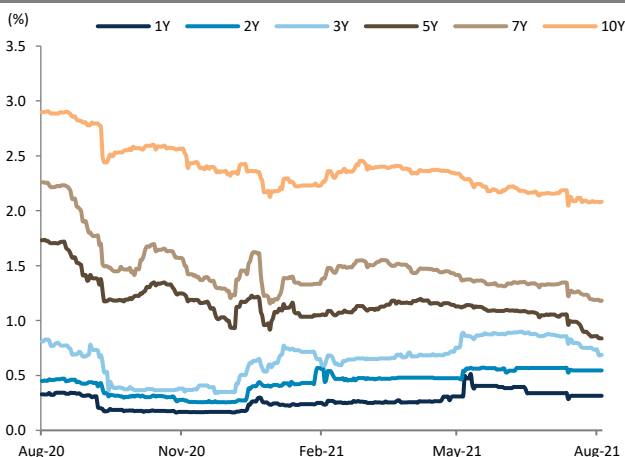
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



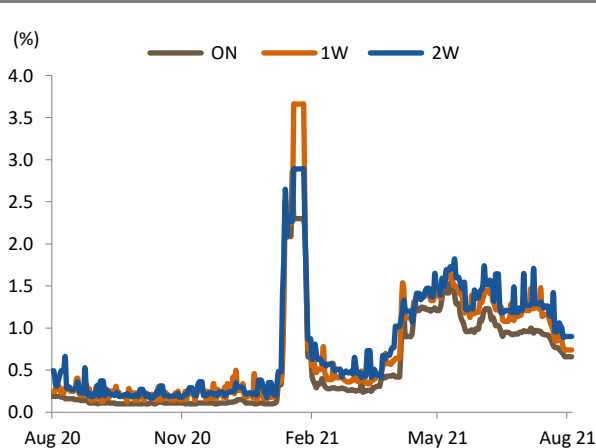
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,428.51	3,685,935		0.7	-4.1	1.9	75.2	13.6	11.7	2.6	2.1	36.2	16.6	22.7	20.5
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	32,450	87,678	30.0	0.5	-8.7	-1.7	92.2	9.1	7.5	2.0	1.6	26.3	21.6	24.2	23.0
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,450	158,669	16.7	0.1	-7.5	-1.9	-0.1	16.8	12.3	1.8	1.5	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	52,700	39,120	26.9	0.2	-3.7	4.6	11.2	22.8	20.2	1.9	1.7	11.2	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	32,150	154,505	24.4	-1.8	-6.8	-1.1	68.0	9.0	7.4	1.7	1.4	26.0	21.0	19.2	19.9
CTCP FPT	FPT VN	91,900	83,396	49.0	0.0	-2.2	1.5	116.3	20.7	17.2	4.5	3.9	24.0	20.0	24.5	25.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	87,300	167,088	2.6	1.5	-5.7	-0.8	18.3	17.9	14.7	3.3	3.0	20.9	22.1	18.9	21.1
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	35,200	140,800	0.6	3.5	-6.3	13.5	199.6	30.3	27.7	2.7	NA	128.8	9.5	9.3	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	33,800	53,869	18.3	0.3	-5.1	4.5	97.8	9.8	8.2	1.8	1.5	31.1	20.2	21.5	20.9
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	48,400	216,489	26.5	1.4	-4.0	5.7	166.2	7.4	7.3	2.3	1.8	130.0	0.5	39.2	28.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	38,400	23,927	30.6	1.1	-7.5	0.0	71.7	22.2	15.7	2.6	2.2	-7.7	41.6	12.9	15.8
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	28,600	108,060	22.2	0.2	-8.0	3.1	148.3	9.1	7.6	1.6	1.4	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	135,000	159,372	33.3	5.1	0.4	13.4	151.9	49.6	29.2	8.1	6.3	19,820.1	69.9	15.0	22.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	161,500	76,756	49.0	0.6	-6.4	-0.1	84.4	15.6	12.5	3.8	3.2	19.8	24.2	26.0	26.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	105,500	155,465	9.4	0.0	2.4	2.4	130.2	36.1	26.1	4.5	4.1	-541.2	38.6	16.0	14.5
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	86,800	42,252	3.6	0.9	-2.5	-2.0	319.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	49,550	61,631	17.8	1.5	-4.0	-1.3	-1.7	17.9	15.1	2.5	2.5	334.9	18.4	16.2	16.6
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	89,000	20,236	48.9	0.8	-6.0	-2.2	49.1	15.9	12.7	3.3	2.8	29.6	25.1	23.4	24.0
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,250	26,346	3.0	6.6	-1.3	7.1	12.5	12.3	10.7	0.9	0.8	-8.1	14.4	7.4	8.0
TCT CP Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	147,200	94,397	62.6	3.4	0.8	-4.2	-21.1	18.9	16.4	4.1	3.6	9.4	15.3	24.2	24.4
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	62,000	40,605	48.0	1.3	3.0	22.5	313.3	30.9	25.2	4.5	4.2	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,350	51,561	16.1	0.4	-8.7	-4.7	143.1	21.4	13.6	1.6	1.5	6.6	57.0	8.6	12.2
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,150	172,266	22.5	0.3	-6.9	-0.7	130.8	10.3	8.5	1.9	1.6	36.3	20.4	20.5	20.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	34,900	37,401	30.0	2.5	-6.3	5.8	89.9	7.7	6.4	1.6	1.3	32.4	21.4	23.7	22.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,500	361,616	23.5	0.5	-3.5	0.5	16.2	16.4	13.7	3.1	2.5	33.3	19.3	21.1	20.9
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	107,000	358,398	23.5	-0.3	-2.7	-0.6	34.4	11.6	10.1	3.0	2.4	108.4	14.2	29.9	27.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	94,600	359,975	14.9	-0.8	-3.4	2.3	17.0	57.8	57.0	4.0	3.7	-134.2	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	127,000	68,785	18.3	3.4	7.6	12.0	27.6	169.3	25.9	3.7	3.1	-160.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	86,900	181,617	54.9	0.7	-3.4	-0.8	-11.1	17.9	16.7	5.6	5.3	1.4	7.5	32.5	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	61,400	151,643	15.4	0.7	-4.1	5.0	167.0	9.7	10.0	1.8	1.5	48.5	-3.1	23.6	16.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	26,300	59,762	29.8	0.6	-5.4	-2.6	-2.4	24.8	18.3	2.0	1.7	1.1	35.6	7.5	10.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	10.81	4,897,209	0.8	-3.8	3.2	49.8	14.9	12.4	2.5	2.1	37.7	20.7	20.0	19.2
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,643	0.5	-2.6	7.8	57.4	7.2	6.3	1.4	1.2	27.6	13.8	12.3	12.9
Ngân hàng	1.60	1,565,315	0.4	-2.5	-0.1	62.9	12.4	10.0	2.1	1.7	36.3	23.2	19.3	19.0
Xây dựng cơ bản	0.57	184,227	1.2	-3.2	10.8	78.6	7.4	6.2	1.5	0.4	15.2	23.2	7.8	8.2
Dịch vụ thương mại	0.01	5,013	0.5	-1.9	7.9	31.1	7.7	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.7	12.8
May mặc và trang sức	0.15	43,076	1.4	-2.6	2.0	114.3	12.2	10.0	2.4	2.1	36.6	22.2	17.4	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	-0.03	8,308	-0.6	-0.7	6.8	35.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.27	108,747	1.0	-2.4	27.1	293.1	11.6	9.5	1.7	1.6	2.4	23.0	5.3	5.4
Năng lượng	0.34	79,320	1.6	-0.4	1.3	15.9	21.4	14.4	2.2	2.1	NA	42.2	14.0	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	3.48	530,139	2.5	0.2	4.0	42.7	25.5	17.6	5.1	4.4	60.6	31.1	20.7	23.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	1,453	1.7	9.6	90.6	117.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,827	0.0	-1.1	-1.2	-1.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.03	47,694	0.2	-1.3	4.2	16.1	19.7	16.8	1.6	1.5	16.6	12.8	7.8	7.5
Nguyên vật liệu	2.31	510,181	1.7	-1.8	11.2	169.2	60.7	13.0	2.0	1.0	NA	0.2	24.8	19.2
Giải trí và truyền thông	0.00	1,302	-1.1	0.3	-1.7	-27.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.04	35,939	1.9	-1.2	9.9	25.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.42	1,174,840	0.5	-0.5	3.4	17.2	8.6	7.4	1.4	1.3	3.9	15.0	8.5	8.9
Bán lẻ	0.13	85,917	-0.1	-1.2	1.8	59.5	46.6	24.5	2.9	2.5	12.8	NA	15.5	14.5
Phần mềm và dịch vụ	-0.01	89,343	0.6	-1.5	0.5	79.3	15.1	12.0	3.5	2.9	32.4	24.8	23.7	24.7
Thiết bị và phần cứng	-0.04	7,514	-0.1	-0.4	4.0	113.8	19.3	16.1	4.2	3.7	26.4	20.5	22.8	23.7
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,421	-2.1	1.4	23.2	246.9	17.2	13.8	4.9	3.8	59.5	24.0	31.5	25.8
Vận tải	1.21	181,762	0.0	-8.6	5.5	262.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.24	252,492	2.4	2.3	11.2	47.1	74.0	13.5	20.8	1.7	NA	NA	-53.0	19.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	135,000	5.1	1,163,100	2.1
GVR VN	35,200	3.5	3,379,900	1.3
SAB VN	147,200	3.4	240,000	0.8
HPG VN	48,400	1.4	16,402,800	0.8
GAS VN	87,300	1.5	557,300	0.7
VJC VN	127,000	3.4	1,411,700	0.6
VCB VN	97,500	0.5	1,069,200	0.5
VIB VN	37,000	3.2	905,800	0.5
HVN VN	21,150	3.7	432,700	0.4
POW VN	11,250	6.6	13,848,200	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	94,600	-0.8	2,057,000	-0.8
CTG VN	32,150	-1.8	18,206,800	-0.8
VHM VN	107,000	-0.3	16,184,100	-0.3
DPM VN	33,900	-4.2	7,656,900	-0.2
APH VN	47,500	-2.9	3,732,100	-0.1
FIT VN	19,000	-4.5	16,319,600	-0.1
DCM VN	23,200	-1.7	3,916,500	-0.1
DGW VN	85,000	-2.1	535,400	0.0
VIX VN	27,600	-3.7	4,966,000	0.0
HNG VN	6,710	-1.6	4,618,900	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.